

ĐẶC ĐIỂM TRUYỀN THỪA CỦA CÁC THIỀN PHÁI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI MINH MẠNG (1820 – 1840)

Nhận bài:

12 – 02 – 2015

Chấp nhận đăng:

25 – 03 – 2015

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Nguyễn Duy Phương

Tóm tắt: Dưới thời Minh Mạng, những tác động mạnh mẽ từ bối cảnh lịch sử và chính sách của triều đình đã làm cho Phật giáo Việt Nam phát triển với nhiều đặc điểm khác biệt so với các giai đoạn trước, mà biểu hiện rõ nét là việc truyền thừa của các thiền phái. Bài viết này trên cơ sở khái quát tình hình phát triển của các thiền phái Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng sẽ tập trung làm rõ đặc điểm truyền thừa của các dòng thiền, qua đó, góp phần làm sáng tỏ đặc điểm của Phật giáo Việt Nam giai đoạn này cũng như giúp các cơ quan quản lý Phật giáo và tín đồ, chức sắc Phật giáo có cái nhìn tham chiếu trong việc phát triển đạo pháp đồng hành cùng dân tộc.

Từ khóa: truyền thừa; dòng thiền; Minh Mạng; Phật giáo; Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Phật giáo Việt Nam vốn luôn tồn tại nhiều hệ phái, dưới triều Minh Mạng, phát triển mạnh nhất là hai phái thiền Lâm Tế và Tào Động, ngoài ra còn có các chi phái như Liên Tông ở miền Bắc, Liễu Quán và Chúc Thánh ở miền Trung, miền Nam... Khác với giai đoạn trước, các thiền phái Phật giáo trong giai đoạn này chịu tác động mạnh mẽ từ bối cảnh lịch sử và chính sách của triều đình khiến nó mang nhiều đặc điểm khác biệt. Điều này góp phần quan trọng tạo nên bản sắc của Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Tình hình phát triển các thiền phái dưới thời Minh Mạng

2.1.1. Thiền phái Lâm Tế

Thiền phái Lâm Tế do Tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền (? - 867) khai sơn vào thời nhà Đường (Trung Quốc), sau đó truyền vào Việt Nam khoảng thế kỉ XVII bởi thiền sư Nguyên Thiều (1648-1728), và thiền sư Chuyết Chuyết. Đến thời Minh Mạng, thiền phái này đã phát

triển rộng khắp ở cả ba miền với nhiều tổ đình lớn.

Ở miền Bắc, chủ yếu là dòng Lâm Tế do thiền sư Chuyết Chuyết (1590 – 1644) thường gọi là Chuyết Công, là người đầu tiên truyền nhập. Tuy còn nhiều tranh luận nhưng phần đông các nhà nghiên cứu cho rằng hệ truyền thừa của dòng Lâm Tế ở khu vực này theo bài kệ của ngài Trí Bản - Đột Không chứ không phải của Tổ Minh Hành - Tại Tại. Chúng tôi cũng đồng tình với quan điểm này. Bài kệ truyền pháp của Tổ Trí Bản - Đột Không như sau:

Trí Huệ Thanh Tịnh

Đạo Đức Viên Minh

Chân Như Tánh Hải

Tịch Chiếu Phổ Thông

Tâm Nguyên Quảng Tục [3, tr.103]

Truyền thống của Thiền tông là “Bất lập văn tự” nên các thiền sư không có mở trường dạy học như bây giờ, mà chủ yếu là thầy trực tiếp dạy cho đệ tử và người đệ tử đó tiếp tục thực hành tôn chỉ và phát triển tông môn của thầy. Để phân biệt một thiền sư theo tông phái nào, các tổ sư thường đặt chữ đầu pháp tự¹ của đệ tử theo chữ trong bài kệ truyền pháp của tông môn. Thế hệ thứ nhất là chữ đầu tiên của bài kệ, các chữ tiếp theo là thế hệ thứ 2,3,... cho đến hết bài kệ.

Căn cứ vào bài kệ truyền pháp trên thì đến thời Minh Mạng, thiền phái này ở miền Bắc đã phát triển đến hàng chữ “HẢI”, chữ “TỊCH” và chữ “CHIẾU” với các thiền sư tiêu biểu như: thiền sư Tịch Đạt Từ Tế (chùa Đại Bi hay còn gọi là chùa Sét, nay thuộc phường

* Liên hệ tác giả

Nguyễn Duy Phương

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Email: phuongduyls@gmail.com

Điện thoại: 0942017977

Tân Mai, quận Hai Bà Trưng, Thủ đô Hà Nội), thiền sư Chiêu Trường (chùa Khánh Quang, nay ở xã Ngũ Phúc, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương), thiền sư Hải Duyệt Thanh Uyên (chùa Quỳnh Lâm, nay thuộc xã Tràng An, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh), Mật Nhân Phúc Điền (chùa Bồ Sơn, Bắc Ninh), Tịch Mỹ Thanh Quang (chùa Quế Hương, Hà Tây). Các thiền sư này đều được triều đình ban giới đạo độ điệp vào năm 1835.

Cùng với sự phát triển về truyền thừa, thiền phái này còn mở rộng ảnh hưởng ra hầu khắp các tỉnh Bắc Bộ và cũng dần hình thành nên những chi phái, sơn môn để thuận lợi cho việc tu tập, hành đạo của các thiền sư ở các địa phương. Tiêu biểu như: chi phái Liên tông ở Hà Nội với các sơn môn chùa Liên Phái, chùa Phúc Thung, chùa Phù Ninh, chùa Đại Bi (Sét), chùa Hoa Lâm Khê Hối...; sơn môn Nguyệt Quang ở Đông Khê (Hải Phòng) với các chùa Nguyệt Quang, chùa Quỳnh Lâm, chùa Côn Sơn, chùa Hương Hải...; sơn môn Bồ Đà ở Bắc Giang với các chùa Bồ Đà, chùa Yên Ninh; sơn môn Phù Lãng ở Bắc Ninh với các chùa Phù Lãng, chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Phúc Long; sơn môn Quang Khánh ở Hải Dương có chùa Muống (chùa Quang Khánh), chùa Gạo (chùa Khánh Quang).

Vị tổ đầu tiên của phái Lâm Tế ở miền Trung và Nam Bộ là thiền sư Nguyên Thiều (1648-1728). Dòng thiền này được truyền thừa theo cả hai bài kệ, đó là bài kệ của ngài Tổ Định Tuyết Phong và bài kệ của ngài Đạo Mân Mộc Trần. Đến thời Minh Mạng, thiền phái Lâm tế Nguyên Thiều đã phát triển mạnh ở khu vực này. Truyền thừa theo dòng Đạo Mân² đã đến chữ TỎ, chữ TIÊN với các danh tăng tiêu biểu như Tổ Ẩn Mật Hoằng (1735 – 1835), Tiên Giác Hải Tịnh (1788 – 1875), Tiên Huệ Tịnh Nhân. Các chùa thuộc dòng này như Giác Hải (quận 6, thành phố Hồ Chí Minh), Giác Viên (quận 11, thành phố Hồ Chí Minh), Long Thành (huyện Đức Hòa, tỉnh Long An), Long Thạnh (Bà Hom, Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh), Linh Nguyên (huyện Đức Hòa, tỉnh Long An), Vĩnh Tràng (Tiền Giang), Bửu Lâm (Tiền Giang)... Còn theo dòng của ngài Tổ Định³, truyền thừa đến đời thứ 37, pháp danh của các thiền sư theo dòng này đến hàng chữ TẾ, chữ LIỄU với các các danh tăng như Tế Tín Chánh Trực (chùa Từ Ân), Tế Chánh Bản Giác (? – 1851), Tế Bản Viên Thường (1769 – 1848) (Tăng cang chùa Thiên Mục), Tế Giác Quảng Châu (1788 – 1875) (hay còn gọi Tiên Giác – Hải Tịnh, chùa Giác Lâm (Gia Định), Liễu Tánh Huệ Cảnh (1798 – 1869), Liễu Kiến Từ Hòa (? – 1863).

Ngoài phái Lâm Tế Nguyên Thiều thì giai đoạn này còn có sự xuất hiện của ba chi phái mới là phái Liễu Quán (Lâm Tế Liễu Quán), phái Chúc Thánh (Lâm Tế

Chúc Thánh) và phái Liên Tông- vốn cũng được phát triển từ phái Lâm Tế.

* *Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán*

Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán do thiền sư Liễu Quán (1667-1742) lập nên. Ngài truyền pháp cho đệ tử theo bài kệ sau:

“THIỆT TẾ ĐẠI ĐẠO
TÍNH (TÁNH) HẢI THANH TRỪNG
TÂM NGUYÊN QUẢNG NHUẬN
TỨC BỔN TỪ PHONG
... [2, tr.603]

Khởi phát từ Huế, phái Lâm Tế Liễu Quán đến giữa thế kỉ XIX đã phát triển rộng khắp với nhiều tổ đình lớn ở cả miền Trung và miền Nam như: chùa Thiên Tôn, Báo Quốc, Tường Vân, Viên Thông (Huế); Long Khánh (thành phố Quy Nhơn); Linh Sơn Tiên Thạch tự, chùa Phước Huệ (Tây Ninh); chùa Phước Long (Gò Công, tỉnh Tiền Giang); chùa Long Triều (huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh); chùa Đức Lâm (quận 11, thành phố Hồ Chí Minh)... Xét theo bài kệ truyền pháp của ngài Liễu Quán thì đệ tử của ngài đến giai đoạn này đã phát triển đến hàng chữ TÍNH (TÁNH), chữ HẢI với các danh tăng như: Tánh Thiên Nhất Định (1784 – 1847), Tánh Huệ Nhứt Chơn (? – 1851), Tánh Hoạt Huệ Cảnh (1798 – 1869), Tánh Thông Nhất Trí (? – 1873), Hải thuận Lương Duyên (1806 – 1895).

* *Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*

Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh lấy Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh (Hội An, Quảng Nam) làm sơ tổ khai hóa. Để phát triển tông phái, ngay từ những ngày đầu lập thảo am tu hành tại Cẩm Phô (Hội An), tổ Minh Hải đã biệt xuất một bài kệ truyền pháp như sau:

MINH THIỆT PHÁP TOÀN CHƯƠNG
ẤN CHÂN NHƯ THỊ ĐỒNG

¹Pháp tự là tên đạo của một người xuất gia, do sư phụ đặt, khác với tên khai sinh.

²Bài kệ truyền pháp của thiền sư Đạo Mân ở chùa Thiên Khai như sau:

“Đạo bản nguyên thành phật tổ tiên
Minh như hồng nhật lộ trung thiên
Linh nguyên quang nhuận từ phong thổ
Chiếu thể chân đăng vạn cổ huyền” [6]

³Bài kệ truyền pháp thiền sư Vạn Phong Thời Ủy ở chùa Thiên Đồng như sau:

“Tổ đạo giới định tôn
Phương quang chứng viên thông
Hành siêu minh thiệt tế
Liễu đạt ngộ chân không” [6]

CHỨC THÁNH THỌ THIÊN CỬU KỶ QUỐC TỘ ĐỊA TRƯỜNG

... [4, tr.114]

Bài kệ truyền pháp này có 8 câu, 40 chữ, được chia làm hai phần. Bốn câu đầu được dùng để đặt pháp danh cho cả xuất gia và tại gia và 4 câu sau dùng để đặt pháp tự cho hàng xuất gia. Ngài Minh Hải có pháp danh chữ MINH và pháp tự chữ ĐẮC. Tiếp đến hàng đệ tử của ngài theo thứ tự có pháp danh chữ THIẾT và pháp tự chữ CHÁNH như Thiết Diệu – Chánh Hiền, Thiết Đình – Chánh Hiền... Đây là cách đặt tên hiệu khá đặc biệt của dòng Lâm Tế Chúc Thánh giúp chúng ta dễ dàng xác định được những thiền sư nào truyền pháp theo bài kệ này.

Trong thời gian vua Minh Mạng trị vì, phái Lâm Tế Chúc Thánh của Minh Hải - Pháp Bảo đã có mặt khắp các tỉnh miền Trung và miền Nam với các tổ đình chính như chùa Chúc Thánh, Vạn Đức, Phước Lâm (Quảng Nam); Tam Thai (Đà Nẵng); Cổ Lâm, Viên Thông, Phước Huệ (Huế); Thiên Ấn (Quảng Ngãi); Viên Quang, Phước Quang, Sơn Long (Bình Định); Từ Quang (Phú Yên); Hội Phước, Linh Sơn (Khánh Hòa); Thiền Lâm (Ninh Thuận); Hội Khánh (Bình Dương). Đến lúc này, truyền thừa của thiền phái cũng đã đến thế hệ thứ 3, thứ 4 tức đã truyền đến hàng chữ “PHÁP”, “TOÀN” với các danh tăng tiêu biểu như: Hòa thượng Pháp Kiêm – Luật Oai - Minh Giác (1747-1830) (trụ trì chùa Phước Lâm, Hội An), hòa thượng Pháp Chuyên – Luật Truyền – Diệu Nghiêm (chùa Từ Quang, Phú Yên), ngài Toàn Nhân – Quán Thông (1798-1883) (Quảng Nam), Toàn Chiếu – Bảo Ấn (Quảng Ngãi), Toàn Ý – Phổ Huệ (Bình Định), Toàn Nhật – Quang Đài (Phú Yên), Toàn Tấn – Chánh Đắc (Bình Dương)...

* Thiền phái Liên tông

Hòa thượng Thích Mật Thê trong *Việt Nam Phật giáo sử lược* cho biết vào khoảng đời vua Lê Hy Tôn (1676 – 1705), ở miền Bắc có phái gọi là phái Liên Tông, do một vị vương công họ Trịnh là Lâm Giác thiền sư lập ra ở chùa Liên Phái (Bạch Mai, Hà Nội) [5, tr.181].

Đến giữa thế kỉ XIX, phái Liên Tông đã phát triển rộng khắp Bắc Hà với các chùa Liên Phái (Hà Nội), Hộ Quốc, Hàm Long, Sùng Phúc (Cao Bằng), Nghiêm Xá, Thiên Quang, Phúc Ân, Vân Trai. Các thiền sư của tông phái cũng có nhiều đóng góp cho Phật giáo Việt Nam giai đoạn này như thiền sư Chiếu Khoan – Tường Quang, Phổ Tịnh – Từ Tấn, thiền sư Thông Vinh, thiền sư Phúc Điền...

2.1.2. Thiền phái Tào Động

Thiền phái Tào Động do hai thầy trò Động Sơn Lương Giới (807-869) và Tào Sơn Bản Tịch (840-901) sáng lập, xuất phát từ vùng thuộc Giang Tây

(Trung Quốc) ngày nay. Vào khoảng thế kỉ XVII, thiền phái này được truyền vào nước ta ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Ở Đàng Ngoài, thiền sư Thủy Nguyệt Thông Giác - người đã đắc pháp với thiền sư Trung Quốc Trí Giáo Nhất Cú đời thứ 35 Tào Động - đã mang về và trở thành sơ tổ Tào Động Đàng Ngoài.

Còn ở Đàng Trong, thiền phái này được truyền nhập đầu tiên bởi Quốc sư Hưng Liên. Được sự tiếp đỡ của thầy ông là thiền sư Thạch Liêm, một danh tăng rất được chúa Nguyễn tín phục, nên thiền phái này đã nhanh chóng lan rộng tầm ảnh hưởng ở xứ Đàng Trong, ngay cả tại chính dinh Phú Xuân. Nhưng cũng chỉ được trên dưới một thế kỷ, thoát đến và cũng thoát đi, nó “*như một ngọn gió ào ào từ Quảng Đông theo chân Thích Đại Sán cuốn đến rồi tan đi*” [1, tr.512]. Sau khi ngài Hưng Liên viên tịch, ngài Thạch Liêm về nước thì sự truyền thừa của dòng Tào Động ở khu vực này hầu như không còn [4, tr.108].

Vào khoảng giữa thế kỉ XIX, ảnh hưởng của phái Tào Động chỉ còn ở khu vực miền Bắc, thậm chí, ở đây thiền phái này cũng không gây được ảnh hưởng mạnh mẽ và rộng khắp như Lâm Tế, chỉ có một số chùa như: chùa Hòe Nhại (hay còn gọi chùa Hồng Phúc), chùa Trấn Quốc, Thiên Trúc, Yên Phú (Hà Nội), chùa Hàm Long (Bắc Ninh), chùa Bích Động (Ninh Bình), Thái Lai, Vạn Phong (Hải Phòng)... với các danh tăng tiêu biểu như thiền sư Khoan Dục - Thanh Lăng, thiền sư Khoan Giáo – Nhu Hòa, thiền sư Khoan Thông – Chánh Trí, thiền sư Khoan Nhân – Phổ Tế, thiền sư Giác Lâm – Minh Liễu (Giác Lâm – Lục Hòa), thiền sư Đạo Tuân – Minh Chính - Thanh Đàm, thiền sư Đạo Sinh – Minh Đạt – Thanh Như.

2.2. Đặc điểm của các thiền phái

1. Thời Minh Mạng, mặc dù đất nước đã được thống nhất, hai miền Nam - Bắc đã nối liền một dải, nhưng sự truyền thừa của các dòng thiền cũng chỉ giới hạn trong một khu vực nhất định. Sông Gianh vẫn là ranh giới ngăn cách quá trình truyền thừa của các dòng thiền ở miền Bắc với khu vực miền Trung và Nam Bộ.

Nhìn vào bản đồ truyền thừa của các hệ phái, phái Lâm Tế truyền theo bài kệ của ngài Trí Bản Đột Không với thiền sư Chuyết Chuyết là tổ sư thì chỉ có ảnh hưởng ở khu vực miền Bắc với các trung tâm như Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Phòng, Hải Dương, Ninh Bình, Thái Bình, Nam Định chứ không có đệ tử nào ở miền Trung hay miền Nam được truyền pháp theo bài kệ này. Trong khi đó, cũng phái Lâm Tế nhưng dòng của ngài Nguyên Thiệu (Siêu Bạch) thì các đệ tử truyền thừa chủ yếu từ Quảng Bình trở vào Nam với các

trung tâm như Huế, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Gia Định... Đối với các thiền phái khác cũng tương tự, phái Tào Động hay chi phái Liên Tông cũng chỉ có ảnh hưởng ở khu vực miền Bắc, còn các chi phái Liễu Quán và Chúc Thánh khởi phát từ miền Trung nhưng truyền thừa cũng chỉ phát triển về các tỉnh miền Nam chứ không tiến ra Bắc. Dưới thời Minh Mạng, đề dự kì sát hạch Tăng sĩ của bộ Lễ, nhiều sư tăng ở miền Bắc cũng đã vào Huế dự kì thi này, có thiền sư cũng đã trú lại kinh đô khá lâu như Hòa thượng Phúc Điền, ông đã vân du đến nhiều chùa ở miền Trung, tìm hiểu khá kĩ càn tình hình Phật giáo ở khu vực này nhưng rồi tất cả các thiền sư này cũng trở lại ra Bắc mà không để lại một hậu duệ nào ở đây.

Có thể nói, đây là một đặc điểm nổi trội trong truyền thừa của các thiền phái ở Việt Nam thời Minh Mạng. Nguyên nhân có thể nhiều nhưng theo chúng tôi, trước hết là do các thiền phái này được truyền nhập vào Việt Nam lúc đất nước ta đã bị chia cắt thành Đàng Trong, Đàng Ngoài với sông Gianh làm ranh giới, tình trạng này lại kéo dài đến gần 2 thế kỉ đã khiến cho các dòng thiền từ lúc đó đã phát triển biệt lập theo từng khu vực riêng biệt với những bài kệ truyền thừa riêng nên rất khó để có thể hòa hợp được trong một thời gian ngắn. Hơn nữa, sự khác biệt trong lối sống, tính cách, văn hóa, kinh tế... của cư dân ở hai khu vực, sự xa cách về mặt địa lí giữa hai miền Nam - Bắc với điều kiện giao thông hạn chế lúc bấy giờ chắc chắn cũng đã góp phần không nhỏ ngăn cản bước chân hoằng hóa của các thiền sư, không cho phép họ vượt ra khỏi khu vực giáo hóa truyền thống của họ, từ đó khiến cho việc giao lưu, hòa hợp giữa các thiền phái ở khu vực miền Bắc với khu vực miền Trung và Nam Bộ không thể diễn ra trong thời gian này.

2. Tuy nhiên, trong từng khu vực, các dòng phái lại dễ dàng hòa hợp với nhau, một thiền sư có thể tham học với nhiều dòng thiền, nhận được sự truyền pháp của 2-3 tổ sư, từ đó họ cũng có 2-3 pháp danh. Hiện tượng này càng về sau càng phổ biến hơn, dần khiến cho việc truyền thừa của các hệ phái không còn rạch ròi nữa, làm cho việc phân định một thiền sư thuộc dòng phái nào trở nên khó khăn hơn để rồi đến thế kỉ XX việc đặt pháp danh của các thiền sư không còn theo bài kệ truyền pháp của tổ sư nữa mà theo một quy ước chung như “nam Thanh nữ Đàm” (miền Bắc), “nam Minh, nữ Diệu” (miền Nam). Điển hình như Thiền sư Thanh Đàm, một danh tăng tiêu biểu của Phật giáo miền Bắc, lúc đầu ngài xuất gia với thiền sư Giác Lĩnh Dung Thông, thuộc pháp phái Lâm Tế, được ban pháp danh Đạo Tuân, sau đó, ngài lại tham học với tổ Đạo Nguyên Khoan Dực,

lại được tổ định danh thành Giác Đạo Tuân, tiếp tục kế thế thiền phái Lâm tế theo dòng ngài Trí Bản Đột Không. Chưa dừng lại ở đó, năm 1839, ngài lại tiếp tục học đạo với Tổ Giác Trí Thanh Lương (trụ trì chùa Tiên Sơn, Bắc Ninh), thuộc dòng Tào Động, vì thế ngài lại trở thành thế hệ thứ 8 thiền phái này. Trong Phật giáo miền Bắc thế kỉ XIX, có rất nhiều thiền sư vừa thuộc thiền phái Lâm Tế, vừa nhận truyền thừa của phái Tào Động nên trong dân gian thường có câu “Lâm Tào tương kế” là vậy.

Ở miền Nam, cũng có nhiều trường hợp tương tự, chẳng hạn, ngài Tiên Giác Hải Tịnh, xuất gia tại chùa Từ Ân nhưng là đệ tử của Hòa thượng Viên Quang (trụ trì chùa Giác Lâm), được truyền thừa theo bài kệ của ngài Đạo Môn Mộc Trần nên có pháp danh là Tiên Giác, thuộc thế hệ thứ 37 pháp phái Lâm Tế. Sau đó, ngài lại cầu pháp với thiền sư Thiệt Thoạt Tánh Đường, thuộc dòng Lâm Tế của ngài Tổ Định Tuyết Phong, thuộc thế hệ 36 của thiền phái này và có thêm một pháp danh nữa là Tế Giác Quảng Châu.

3. Dưới tác động của triều đình, từ trung tâm Gia Định – nơi đầu tiên đón nhận các thiền phái truyền nhập vào Việt Nam ở khu vực phía Nam, các dòng thiền ở Nam Bộ dần lan tỏa mạnh mẽ về khu vực miền Trung thông qua hoạt động hoằng hóa của các thiền sư, từ đó tạo nên mối quan hệ mật thiết của các dòng thiền ở miền Trung và miền Nam. Cũng từ đây, kinh đô Huế trở thành trung tâm quan trọng của Phật giáo miền Trung, góp phần tạo nên những sắc thái riêng biệt cho Phật giáo khu vực này.

Như chúng ta đã biết, triều Minh Mạng rất quan tâm đến các ngôi quốc tự, cổ tự ở vùng kinh đô nên nhân sự của các ngôi tự viện này đều do triều đình phân bổ, điều chuyển. Từ mối ân tình được tạo lập khi vua Gia Long lúc còn bốn tấu ở Nam Bộ chống lại nhà Tây Sơn được các thiền sư ở đây hết lòng che chở nên sau này người con kế nghiệp của ông – vua Minh Mạng cũng đã dành nhiều thiện cảm cho giới Tăng sĩ ở đây, vua thường triệu mời các danh tăng ở vùng Gia Định ra trụ trì các ngôi chùa ở kinh đô Huế và phong chức Tăng cang với nhiều hậu đãi. Điển hình như ngài Tổ Ân Mật Hoảng, Tiên Giác Hải Tịnh, Tế Chánh Bồn Giác... Các thiền sư này trong thời gian hoằng hóa ở kinh đô đã góp nhiều Phật sự cho Phật giáo nơi đây, không chỉ trùng tu chùa chiền, tổ chức nhiều sinh hoạt Phật giáo có quy mô lớn góp phần phát triển Đạo pháp, thu hút tín đồ, mà còn truyền pháp cho nhiều thế hệ đệ tử ở đây, mở rộng được các thiền phái ở Nam Bộ đến tận kinh đô Huế, từ đó góp phần tạo nên một giai đoạn phát triển hưng thịnh của Phật giáo Huế. Nhưng đồng thời, các thiền sư này

vẫn không quên quê cha đất tổ, họ còn trở về vùng đất Gia Định, tiếp tục các hoạt động Phật sự còn dang dở và tiếp tục truyền dạy cho đệ tử ở nơi cố hương. Như vậy, thông qua các thiền sư này, các dòng thiền ở hai miền Trung và Nam bộ đã dần được kết nối, dần trở nên gắn bó chặt chẽ hơn trong tu tập cũng như hành pháp không chỉ ở giai đoạn này mà cả về sau.

3. Kết luận

Dưới thời Minh Mạng, tuy không có sự xuất hiện của các dòng thiền mới nhưng các thiền phái vốn được du nhập, hình thành từ các giai đoạn trước tiếp tục mở rộng cả về số lượng và phạm vi ảnh hưởng, góp phần không nhỏ vào sự phát triển hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam giai đoạn này. Từ tác động của các yếu tố lịch sử lẫn chính sách của triều đình đã khiến cho Phật giáo ở hai miền Bắc – Nam của đất nước ít có sự giao lưu, hòa hợp với nhau. Điều đó đã tạo nên những nét khác biệt trong truyền thừa lẫn sinh hoạt, tu tập của Phật giáo ở cả hai miền không chỉ dưới thời Minh Mạng mà cả

giai đoạn hiện nay. Đây là điều mà các chức sắc và cơ quan quản lý tôn giáo cần lưu tâm khi xây dựng, thực hiện các chủ trương, chính sách đối với Phật giáo.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Duy Hình (2009), Lịch sử đạo Phật Việt Nam, NXB Tôn giáo và NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Lang (2000), Việt Nam Phật giáo sử luận, 3 tập, NXB Văn học, Hà Nội, tr.603.
- [3] Chơn Nguyên, Kiến tính thành Phật, A2570, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội), tờ 103.
- [4] Thích Như Tịnh (2009), Lịch sử truyền thừa của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, NXB Phương Đông, TP Hồ Chí Minh, tr.114, tr.108.
- [5] Thích Mật Thể (1961), Việt Nam Phật giáo sử lược, NXB Minh Đức, Đà Nẵng, tr.181.
- [6] Bồn Quả Khoáng Viên, Tông phái kí, chùa Thập Tháp (Bình Định) tàng bản.

THE LINEAGE CHARACTERISTIC OF ZEN SECTS OF VIETNAMESE BUDDHISM IN MINH MANG PERIOD (1820 – 1840)

Abstract: Under the Minh Mang dynasty, the dramatic effects of the historical context and the policies of the court made Vietnamese Buddhism develop with many different characteristics compared to the previous periods, which were manifested through the lineage of zen sects. Based on an overview of the development of Vietnamese Buddhism zen sects under the Minh Mang dynasty, this paper analyzes the lineage characteristic of the zen sects, thereby contributing to the clarification of the characteristics of Vietnamese Buddhism in this period, helping to bring the religion management agencies, Buddhist dignitaries and followers a reference look to develop the religion in company with the nation.

Key words: lineage; zen sect; Minh Mang; Buddhism; Vietnam.